

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	29,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	3.6%	16.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.81
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

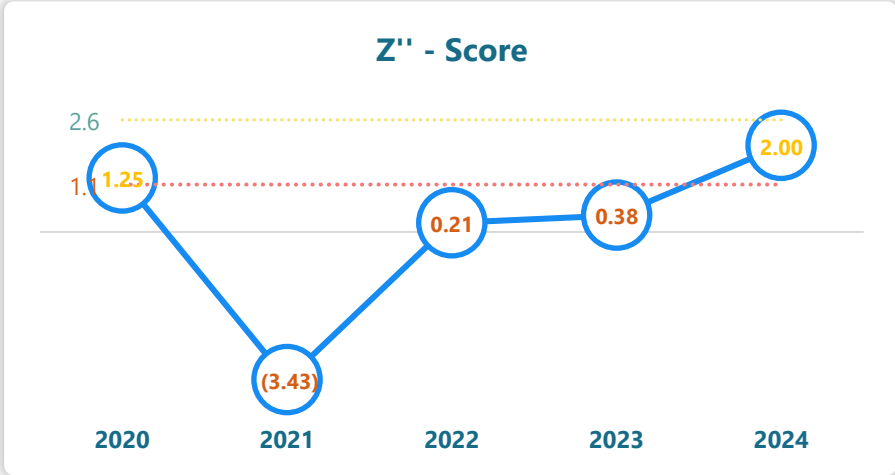
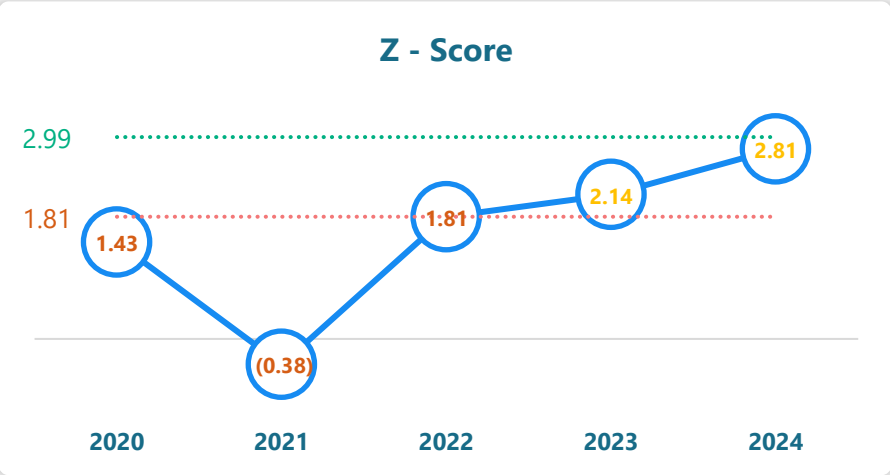
Hệ số nguy cơ phá sản	2.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
525		▲ 43.0
tỷ VNĐ		▲ 9.0%

LN sau thuế	2024	YoY
37.3		▲ 24.3
tỷ VNĐ		▲ 188%

ROE	2024	+/- YoY
31.4%		▲ 11.6%

ROA	2024	+/- YoY
9.4%		▲ 5.2%



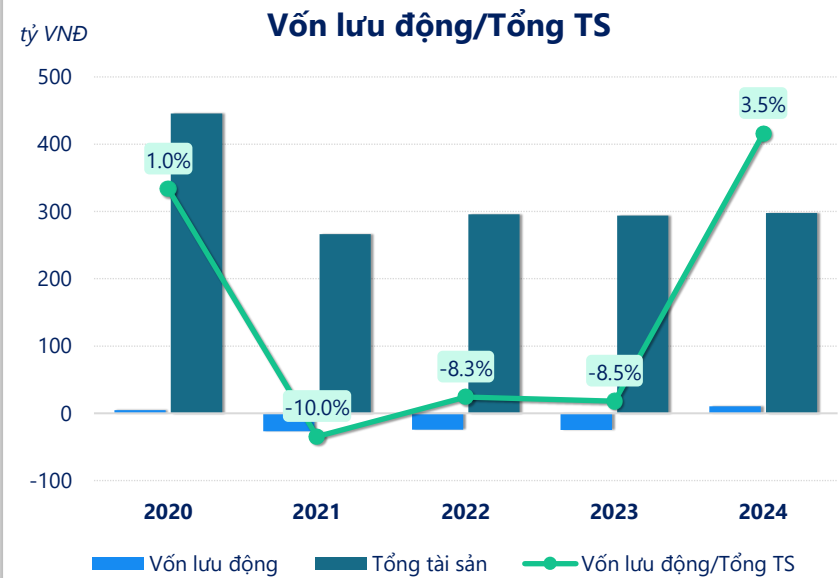
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NAS** năm **2024** đạt **2.81**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NAS** năm **2024** đạt **2.00**, cao hơn so với năm 2023 (0.38). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **NAS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **524.9** tỷ đồng **tăng 9.00%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 188%** đạt **37.34** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

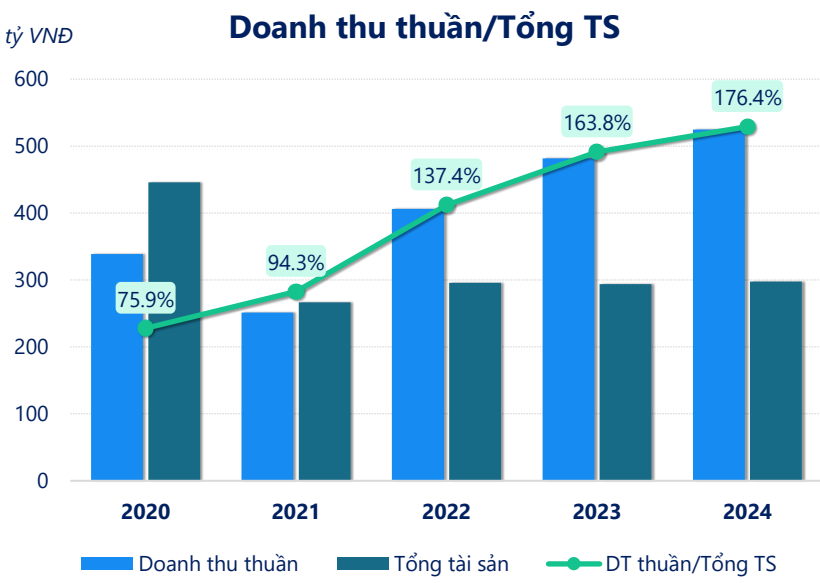
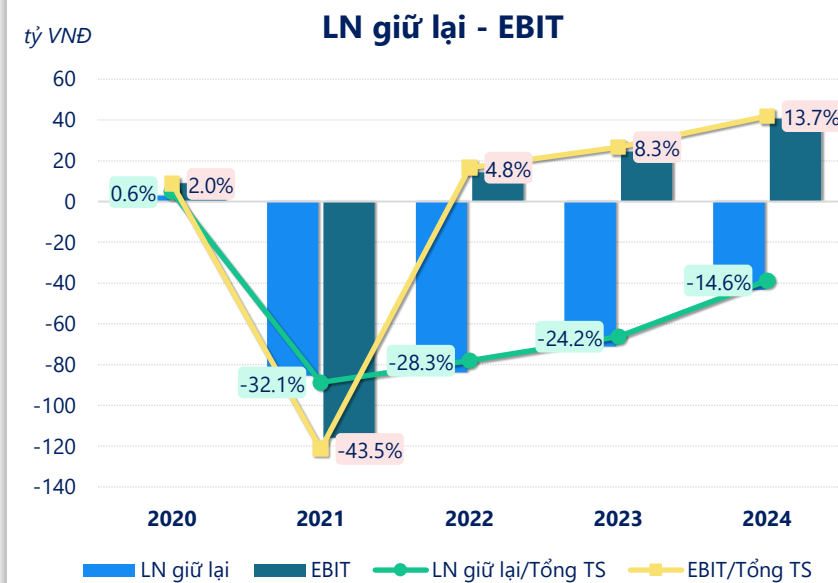
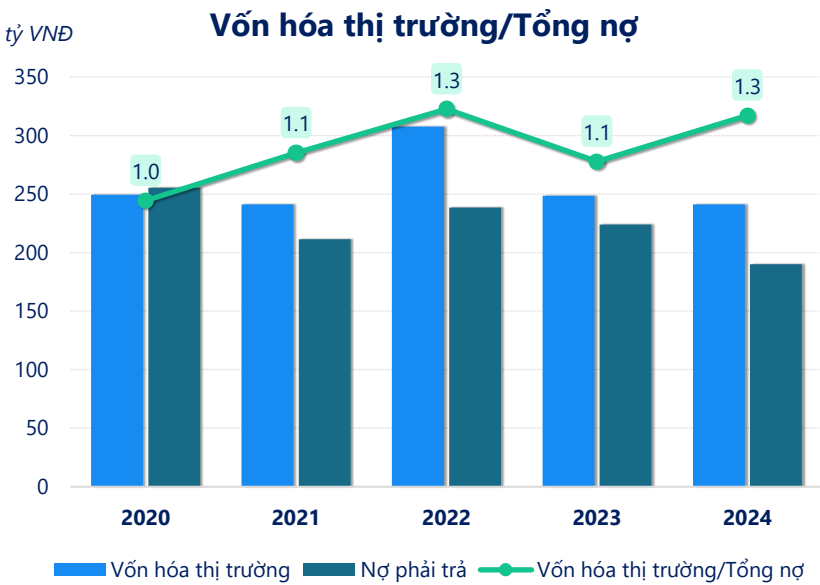
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (UPCOM: NAS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.27, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	298	294	1.2%
Tài sản ngắn hạn	165	143	15.8%
Tiền và tương đương tiền	44.8	42.5	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	12.9	76.3%
Phải thu ngắn hạn	60.0	54.0	11.1%
Hàng tồn kho	36.8	32.7	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	0.72	39.4%
Tài sản dài hạn	132	151	-12.6%
Phải thu dài hạn	1.35	1.31	2.5%
Tài sản cố định	111	128	-13.6%
Bất động sản đầu tư	10.0	10.7	-6.8%
Tài sản dở dang	0.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.74	6.89	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	3.10	3.87	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	224	-15.1%
Nợ ngắn hạn	155	168	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.7	63.4	-35.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.2	51.1	6.0%
Nợ dài hạn	35.0	56.2	-37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	40.5	-50.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	70.2	53.2%
Vốn chủ sở hữu	108	70.2	53.2%
Vốn điều lệ	83.2	83.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	339	251	406	482	525
Giá vốn hàng bán	189	162	230	233	243
Lợi nhuận gộp	150	89.4	176	249	282
Doanh thu HĐTC	25.6	12.9	19.0	15.3	27.4
Chi phí TC	9.92	102	12.4	11.8	6.02
Chi phí lãi vay	9.18	12.3	11.8	11.6	5.11
LN trong công ty LKLD	-0.15	-0.23	-0.05	-0.04	-0.15
Chi phí bán hàng	119	88.5	132	179	203
Chi phí QLDN	47.1	39.0	48.8	60.3	64.9
LN thuần từ HĐKD	-0.78	-128	2.36	12.7	35.6
Lợi nhuận khác	0.57	-0.32	0.06	0.24	-0.02
LN trước thuế	-0.21	-128	2.42	12.9	35.5
Lợi nhuận sau thuế	-0.32	-137	2.21	13.0	37.3
LNST của CĐ cty mẹ	-0.45	-91.5	1.65	12.6	27.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-7.49	-13.4	54.1	29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.2	35.8	14.3	6.94	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.4	-41.3	-0.61	-37.4	-43.4
Tiền đầu kỳ	68.7	31.5	18.5	18.8	42.5
Lưu chuyển tiền thuần	-37.2	-13.0	0.34	23.7	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	31.5	18.5	18.8	42.5	44.8